UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI
PHÂN HIỆU SÁN CHẢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 09/2026

Từ ngày 07/9/2026 đến hết ngày 11/9/2026

(Phân hiệu Hòa Bình)

Tổng số học sinh: 46 học sinh. HS ăn từ trưa thứ 2 đến hết trưa thứ 6. Tổng số bữa ăn trưa: 17 bữa

Tổng số tiền/tháng: 17,222,400 đồng
Số tiền/ngày: 0 đồng
Số tiền/HS/bữa sáng: - đồng Bữa trưa: - Bữa tối: -
Số tiền ăn 1 ngày: 0 đồng
Số tiền đề nghị quyết toán đồng
Số tiền không quyết toán 17,222,400 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 07/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt đậu xốt cà chua					
		2. Rau bắp cải xào cà rốt thịt					
		3. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	87,300
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt lợn mông	Kg	3.60	135,000	486,000	786,700
		Đậu rán	Kg	6.00	26,000	156,000	
		Cà chua	Kg	1.00	20,000	20,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Rau bắp cải	Kg	2.98	15,000	44,700	
		Cà rốt	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí đỏ	Kg	2.00	18,000	36,000	
Cộng							**874,000**
Thứ hai (ngày 07/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Chả cá xốt cà chua					
		2. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	92,600
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.27	40,000	10,800	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Chả cá	Kg	6.00	85,000	510,000	579,000
		Cà chua	Kg	1.00	20,000	20,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Rau bắp cải	Kg	3.00	15,000	45,000	
Cộng							**671,600**
Thứ ba (ngày 08/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Trứng luộc					
		2. Mỳ tôm úp					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.26	40,000	10,400	25,700
		Ga	Kg	0.30	51,000	15,300	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	69.00	3,500	241,500	406,700
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
		Rau bắp cải	Kg	1.20	15,000	18,000	
Cộng							**432,400**
Thứ ba (ngày 08/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Giò + thịt băm xào thập cẩm					
		2. Trứng gà sốt cà chua					
		3. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	89,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Thịt lợn mông	Kg	1.60	135,000	216,000	784,600
		Giò lợn lạc	Kg	1.60	138,000	220,800	
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
		Cà rốt	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Cà chua	Kg	1.00	20,000	20,000	
		Ngô ngọt hạt	Kg	2.00	55,000	110,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Su su	Kg	1.90	14,000	26,600	
Cộng							**874,000**
Thứ ba (ngày 08/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Giò lợn nạc					
		2. Canh rau cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	57,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.13	40,000	5,200	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Giò lợn lạc	Kg	4.10	138,000	565,800	613,800
		Rau cải	Kg	3.20	15,000	48,000	
Cộng							**671,600**
Thứ tư (ngày 09/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		Thịt lợn xốt cà chua					
		Canh rau cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	56,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Thịt lợn mông	Kg	2.40	135,000	324,000	375,500
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Cà chua	Kg	0.80	20,000	16,000	
		Rau bắp cải	Kg	2.10	15,000	31,500	
Cộng							**432,400**
Thứ tư (ngày 09/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		Thịt kho trứng					
		Su su cà rốt xào thịt băm					
		Canh bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	71,000
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Thịt lợn mông	Kg	4.10	135,000	553,500	803,000
		Trứng chim cút	Quả	100.00	800	80,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Su su	Kg	4.00	14,000	56,000	
		Cà rốt	Kg	3.90	20,000	78,000	
		Rau bắp cải	Kg	2.10	15,000	31,500	
Cộng							**874,000**
Thứ tư (ngày 09/9/2026	Bữa tối	I. Món ăn					
		Lạc rang					
		Canh xương nấu bí đỏ, su su					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	69,600
		Hạt nêm	Kg	0.11	60,000	6,600	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
)		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		lạc nhân đỏ	Kg	1.50	68,000	102,000	
		Xương sườn lợn	Kg	3.20	125,000	400,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	602,000
		Su su	Kg	3.00	14,000	42,000	
		Quả bí đỏ	Kg	3.00	18,000	54,000	
Cộng							**671,600**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Trứng luộc					
		2. Mỳ tôm rau cải					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	37,500
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	60.00	3,500	210,000	
		Trứng gà	Quả	47.00	3,200	150,400	394,900
		Rau cải	Kg	2.30	15,000	34,500	
Cộng							**432,400**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt gà kho gừng					
		2. Đậu xốt cà chua					
		3. Canh bí xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	103,400
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Thịt gà mía	Kg	5.00	120,000	600,000	
		Gừng	Kg	0.20	18,000	3,600	
		Đậu rán	Kg	4.50	26,000	117,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	770,600
		Cà chua	Kg	0.20	20,000	4,000	
		Bí xanh	Kg	2.10	20,000	42,000	
Cộng							**874,000**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Giò lợn nạc					
		2. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	- .00	60,000	0	80,600
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Giò lợn nạc	Kg	4.00	138,000	552,000	591,000
		Rau bắp cải	Kg	2.60	15,000	39,000	
Cộng							**671,600**
Thứ sáu (ngày 11/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		Thịt lợn xào ngô ngọt					
		Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	70,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.29	40,000	11,600	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Thịt lợn mông	Kg	2.00	135,000	270,000	361,500
		Ngô ngọt hạt	Kg	1.50	55,000	82,500	
		Rau cải xanh	Kg	0.60	15,000	9,000	
Cộng							**432,400**
Thứ sáu (ngày 11/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Giò lợn xốt cà chua					
		2. Giá đỗ xào mướp thịt					
		3. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	92,000
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Thịt lợn mông	Kg	1.40	135,000	189,000	782,000
		Giá đỗ xanh	Kg	2.50	18,000	45,000	
		Quả mướp	Kg	2.70	20,000	54,000	
		Giò lợn nạc	Kg	3.00	138,000	414,000	
		Cà chua	Kg	0.20	20,000	4,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Bí đỏ	Kg	4.00	18,000	72,000	
Cộng							**874,000**
Chủ nhật (ngày 13/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		Thịt xốt cà chua					
		Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	85,100
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt lợn mông	Kg	4.00	135,000	540,000	586,500
		Cà chua	Kg	0.10	20,000	2,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Rau bắp cải	Kg	2.70	15,000	40,500	
Cộng							**671,600**
Thứ hai (ngày 14/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					432,400
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000	
		Rau cải xanh	Kg	3.32	15,000	49,800	
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**432,400**
Thứ hai (ngày 14/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					86,000
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Thịt lợn mông	Kg	4.20	135,000	567,000	788,000
		Đậu rán	Kg	3.70	26,000	96,200	
		Cà chua	Kg	1.00	20,000	20,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Rau cải xanh	Kg	3.00	15,000	45,000	
		Khoai tây	Kg	3.10	18,000	55,800	
Cộng							**874,000**
Thứ hai (ngày 14/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	75,500
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Thịt gà mía	Kg	4.40	120,000	528,000	
		Gừng	Kg	0.20	18,000	3,600	596,100
		Rau bắp cải	Kg	3.90	15,000	58,500	
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000	
Cộng							**671,600**
Thứ ba (ngày 15/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	37,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	2.30	68,000	156,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	52.00	3,500	182,000	395,400
		Rau bắp cải	Kg	3.80	15,000	57,000	
Cộng							**432,400**
Thứ ba (ngày 15/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	86,900
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Thịt lợn mông	Kg	4.10	135,000	553,500	
		Trứng gà	Quả	36.00	3,200	115,200	
		Hành tây	Kg	2.60	17,000	44,200	787,100
		Cà chua	Kg	0.45	20,000	9,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Bí đỏ	Kg	3.40	18,000	61,200	
Cộng							**874,000**
Thứ ba (ngày 15/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	75,700

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Giò lợn nạc	Kg	3.80	138,000	524,400	
		Cà chua	Kg	0.65	20,000	13,000	595,900
		Rau cải xanh	Kg	3.90	15,000	58,500	
Cộng							**671,600**
Thứ tư (ngày 16/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	65,300
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Chả cá	Kg	3.50	85,000	297,500	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	367,100
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000	
		Rau cải xanh	Kg	3.44	15,000	51,600	
Cộng							**432,400**
Thứ tư (ngày 16/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Đường trắng	Kg	0.20	25,000	5,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	96,800
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt lợn mông	Kg	4.70	135,000	634,500	
		Trứng chim cút	Quả	84.00	800	67,200	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	777,200
		Cà rốt	Kg	0.95	20,000	19,000	
		Rau bắp cải	Kg	3.50	15,000	52,500	
Cộng							**874,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 16/9/2026)	Bữa tối	II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	63,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Thịt lợn mông	Kg	3.60	135,000	486,000	607,700
		Giá đỗ xanh	Kg	3.60	18,000	64,800	
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400	
		Rau bắp cải	Kg	3.50	15,000	52,500	
Cộng							**671,600**
Thứ năm (ngày 17/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					432,400
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000	
		Rau cải xanh	Kg	3.32	15,000	49,800	
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**432,400**
Thứ năm (ngày 17/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	63,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Thịt lợn mông	Kg	0.90	135,000	121,500	810,100
		Thịt gà mía	Kg	4.50	120,000	540,000	
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800	
		Đậu rán	Kg	2.80	26,000	72,800	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Cà chua	Kg	0.50	20,000	10,000	
		Bí xanh	Kg	3.00	20,000	60,000	
Cộng							**874,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 17/9/2026)	Bữa tối	3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	58,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	612,800
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Xương cục	Kg	0.40	100,000	40,000	
		Bí đỏ	Kg	3.10	18,000	55,800	
Cộng							**671,600**
Thứ sáu (ngày 18/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	62,200
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.30	51,000	15,300	
		Trứng gà	Quả	86.00	3,200	275,200	370,200
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Rau bắp cải	Kg	5.80	15,000	87,000	
Cộng							**432,400**
Thứ sáu (ngày 18/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	86,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Thịt lợn mông	Kg	1.30	135,000	175,500	787,100
		Su su	Kg	4.00	14,000	56,000	
		Giò lợn nạc	Kg	3.60	138,000	496,800	
		Cà chua	Kg	0.49	20,000	9,800	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Rau bắp cải	Kg	3.00	15,000	45,000	
Cộng							**874,000**
Chủ nhật (ngày 20/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	77,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Trứng gà	Quả	149.00	3,200	476,800	593,800
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau cải xanh	Kg	7.00	15,000	105,000	
Cộng							**671,600**
Thứ hai (ngày 21/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					432,400
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000	
		Rau cải xanh	Kg	3.32	15,000	49,800	
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**432,400**
Thứ hai (ngày 21/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					86,000
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Thịt lợn mông	Kg	4.20	135,000	567,000	788,000
		Đậu rán	Kg	3.70	26,000	96,200	
		Cà chua	Kg	1.00	20,000	20,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Rau cải xanh	Kg	3.00	15,000	45,000	
		Khoai tây	Kg	3.10	18,000	55,800	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**874,000**
Thứ hai (ngày 21/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	75,500
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Thịt gà mía	Kg	4.40	120,000	528,000	596,100
		Gừng	Kg	0.20	18,000	3,600	
		Rau bắp cải	Kg	3.90	15,000	58,500	
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000	
Cộng							**671,600**
Thứ ba (ngày 22/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	37,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	2.30	68,000	156,400	395,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	52.00	3,500	182,000	
		Rau bắp cải	Kg	3.80	15,000	57,000	
Cộng							**432,400**
Thứ ba (ngày 22/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	86,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Thịt lợn mông	Kg	4.10	135,000	553,500	787,100
		Trứng gà	Quả	36.00	3,200	115,200	
		Hành tây	Kg	2.60	17,000	44,200	
		Cà chua	Kg	0.45	20,000	9,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Bí đỏ	Kg	3.40	18,000	61,200	
Cộng							**874,000**
Thứ ba (ngày 22/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	75,700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Giò lợn nạc	Kg	3.80	138,000	524,400	595,900
		Cà chua	Kg	0.65	20,000	13,000	
		Rau cải xanh	Kg	3.90	15,000	58,500	
Cộng							**671,600**
Thứ tư (ngày 23/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	65,300
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Chả cá	Kg	3.50	85,000	297,500	367,100
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000	
		Rau cải xanh	Kg	3.44	15,000	51,600	
Cộng							**432,400**
Thứ tư (ngày 23/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	96,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Đường trắng	Kg	0.20	25,000	5,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt lợn mông	Kg	4.70	135,000	634,500	
		Trứng chim cút	Quả	84.00	800	67,200	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	777,200
		Cà rốt	Kg	0.95	20,000	19,000	
		Rau bắp cải	Kg	3.50	15,000	52,500	
Cộng							**874,000**
Thứ tư (ngày 23/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	63,900
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Thịt lợn mông	Kg	3.60	135,000	486,000	
		Giá đỗ xanh	Kg	3.60	18,000	64,800	607,700
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400	
		Rau bắp cải	Kg	3.50	15,000	52,500	
Cộng							**671,600**
Thứ năm (ngày 24/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000	432,400
		Rau cải xanh	Kg	3.32	15,000	49,800	
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**432,400**
Thứ năm (ngày 24/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	63,900
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Thịt lợn mông	Kg	0.90	135,000	121,500	
		Thịt gà mía	Kg	4.50	120,000	540,000	
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800	
		Đậu rán	Kg	2.80	26,000	72,800	810,100
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Cà chua	Kg	0.50	20,000	10,000	
		Bí xanh	Kg	3.00	20,000	60,000	
Cộng							**874,000**
Thứ năm (ngày 24/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	58,800
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	612,800
		Xương cục	Kg	0.40	100,000	40,000	
		Bí đỏ	Kg	3.10	18,000	55,800	
Cộng							**671,600**
Thứ sáu (ngày 25/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	62,200
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.30	51,000	15,300	
		Trứng gà	Quả	86.00	3,200	275,200	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	370,200
		Rau bắp cải	Kg	5.80	15,000	87,000	
Cộng							**432,400**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 25/9/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	86,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Thịt lợn mông	Kg	1.30	135,000	175,500	787,100
		Su su	Kg	4.00	14,000	56,000	
		Giò lợn nạc	Kg	3.60	138,000	496,800	
		Cà chua	Kg	0.49	20,000	9,800	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Rau bắp cải	Kg	3.00	15,000	45,000	
Cộng							**874,000**
Chủ nhật (ngày 27/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	77,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Trứng gà	Quả	149.00	3,200	476,800	593,800
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau cải xanh	Kg	7.00	15,000	105,000	
Cộng							**671,600**
Thứ hai (ngày 28/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					432,400
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000	
		Rau cải xanh	Kg	3.32	15,000	49,800	
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200	
Cộng							**432,400**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 28/9/2026)	Bữa trưa	Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	86,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Thịt lợn mông	Kg	4.20	135,000	567,000	788,000
		Đậu rán	Kg	3.70	26,000	96,200	
		Cà chua	Kg	1.00	20,000	20,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Rau cải xanh	Kg	3.00	15,000	45,000	
		Khoai tây	Kg	3.10	18,000	55,800	
Cộng							**874,000**
Thứ hai (ngày 28/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	75,500
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600	
		Thịt gà mía	Kg	4.40	120,000	528,000	596,100
		Gừng	Kg	0.20	18,000	3,600	
		Rau bắp cải	Kg	3.90	15,000	58,500	
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000	
Cộng							**671,600**
Thứ ba (ngày 29/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	37,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	2.30	68,000	156,400	395,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	52.00	3,500	182,000	
		Rau bắp cải	Kg	3.80	15,000	57,000	
Cộng							**432,400**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 29/9/2026)	Bữa trưa	II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	86,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Thịt lợn mông	Kg	4.10	135,000	553,500	787,100
		Trứng gà	Quả	36.00	3,200	115,200	
		Hành tây	Kg	2.60	17,000	44,200	
		Cà chua	Kg	0.45	20,000	9,000	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Bí đỏ	Kg	3.40	18,000	61,200	
Cộng							**874,000**
Thứ ba (ngày 29/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700	75,700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Giò lợn lạc	Kg	3.80	138,000	524,400	595,900
		Cà chua	Kg	0.65	20,000	13,000	
		Rau cải xanh	Kg	3.90	15,000	58,500	
Cộng							**671,600**
Thứ tư (ngày 30/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	65,300
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400	
		Chả cá	Kg	3.50	85,000	297,500	367,100
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000	367,100
		Rau cải xanh	Kg	3.44	15,000	51,600	
Cộng							**432,400**
Thứ tư (ngày 30/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	96,800
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Đường trắng	Kg	0.20	25,000	5,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000	
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700	
		Thịt lợn mông	Kg	4.70	135,000	634,500	777,200
		Trứng chim cút	Quả	84.00	800	67,200	
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000	
		Cà rốt	Kg	0.95	20,000	19,000	
		Rau bắp cải	Kg	3.50	15,000	52,500	
Cộng							**874,000**
Thứ tư (ngày 30/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	63,900
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000	
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500	
		Thịt lợn mông	Kg	3.60	135,000	486,000	607,700
		Giá đỗ xanh	Kg	3.60	18,000	64,800	
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400	
		Rau bắp cải	Kg	3.50	15,000	52,500	
Cộng							**671,600**

Si Ma Cai, ngày 05 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thịnh

UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI
PHÂN HIỆU CÁN CẤU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 09/2026

Từ ngày 07/9/2026 đến hết ngày 11/9/2026

(Phân hiệu Cốc Phà)

Tông sô học sinh: 120 học sinh. HS ăn từ trưa thứ 2 đên hêt trưa thứ 6. Tông sô bữa ăn trưa: 17 bữa

Tổng số tiền/tháng: 44,928,000 đồng
Số tiền/ngày: 0 đồng
Số tiền/HS/bữa sáng: 0 đồng Bữa trưa: - Bữa tối: -
Số tiền ăn 1 ngày: 0 đồng
Số tiền đề nghị quyết toán đồng
Số tiền không quyết toán 44,928,000 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 07/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt đậu xốt cà chua					
		2. Rau bắp cải xào cà rốt thịt					
		3. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	188,000
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	10.00	135,000	1,350,000	2,092,000
		Đậu rán	Kg	15.00	26,000	390,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	6.00	15,000	90,000	
		Cà rốt	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Bí đỏ	Kg	5.00	18,000	90,000	
Cộng							**2,280,000**
Thứ hai		I. Món ăn					
		1. Chả cá xốt cà chua					
		2. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 07/9/2026)	Bữa tối	Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	189,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.52	40,000	20,800	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Chả cá	Kg	16.30	85,000	1,385,500	1,562,500
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.00	15,000	105,000	
Cộng							**1,752,000**
Thứ ba (ngày 08/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Trứng luộc					
		2. Mỳ tôm úp					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	79,000
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	175.00	3,500	612,500	1,049,000
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
		Rau bắp cải	Kg	3.50	15,000	52,500	
Cộng							**1,128,000**
Thứ ba (ngày 08/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt băm xào thập cẩm					
		2. Trứng gà sốt cà chua					
		3. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	222,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	4.00	135,000	540,000	2,058,000
		Giò lợn lạc	Kg	6.50	138,000	897,000	
		Trứng gà	Quả	50.00	3,200	160,000	
		Cà rốt	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Cà chua	Kg	1.50	20,000	30,000	
		Ngô ngọt hạt	Kg	5.00	55,000	275,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Su su	Kg	6.00	14,000	84,000	
Cộng							**2,280,000**
		I. Món ăn					
		1. Giò lợn nạc					
		2. Canh rau cải					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 08/9/2026)	Bữa tối	II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	160,500
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Giò lợn nạc	Kg	10.50	138,000	1,449,000	1,591,500
		Rau bắp cải	Kg	9.50	15,000	142,500	
Cộng							**1,752,000**
Thứ tư (ngày 09/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		Thịt lợn xốt cà chua					
		Canh rau cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	170,000
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	6.50	135,000	877,500	958,000
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Cà chua	Kg	1.00	20,000	20,000	
		Rau bắp cải	Kg	3.50	15,000	52,500	
Cộng							**1,128,000**
Thứ tư (ngày 09/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		Thịt kho trứng					
		Su su cà rốt xào thịt băm					
		Canh bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	229,000
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Đường trắng	Kg	0.60	25,000	15,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt lợn mông	Kg	11.20	135,000	1,512,000	2,051,000
		Trứng chim cút	Quả	350.00	800	280,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Su su	Kg	6.00	14,000	84,000	2,031,000
		Cà rốt	Kg	2.50	20,000	50,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.00	15,000	105,000	
Cộng							**2,280,000**
Thứ tư (ngày 09/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		Lạc rang					
		Canh xương nấu bí đỏ, su su					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	175,500
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		lạc nhân đỏ	Kg	8.00	68,000	544,000	1,576,500
		Xương sườn lợn	Kg	6.50	125,000	812,500	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Su su	Kg	6.50	14,000	91,000	
		Quả bí đỏ	Kg	6.50	18,000	117,000	
Cộng							**1,752,000**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Trứng luộc					
		2. Mỳ tôm úp					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	96,500
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	155.00	3,500	542,500	1,031,500
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.00	15,000	105,000	
Cộng							**1,128,000**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt gà kho gừng					
		2. Đậu xốt cà chua					
		3. Canh bí xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	240,000
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt gà mía	Kg	12.20	120,000	1,464,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Gừng	Kg	1.50	18,000	27,000	2,040,000
		Đậu rán	Kg	11.50	26,000	299,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Bí xanh	Kg	8.00	20,000	160,000	
Cộng							**2,280,000**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Giò lợn nạc					
		2. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400	221,100
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.70	51,000	86,700	
		Giò lợn nạc	Kg	10.30	138,000	1,421,400	1,530,900
		Rau bắp cải	Kg	7.30	15,000	109,500	
Cộng							**1,752,000**
Thứ sáu (ngày 11/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		Thịt lợn xào ngô ngọt					
		Canh rau cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	174,000
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	4.10	135,000	553,500	954,000
		Ngô ngọt hạt	Kg	6.00	55,000	330,000	
		Rau cải	Kg	4.70	15,000	70,500	
Cộng							**1,128,000**
		I. Món ăn					
		1. Giò lợn xốt cà chua					
		2. Giá đỗ xào mướp thịt					
		3. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 11/9/2026)	Bữa trưa	Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	190,300
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	5.50	135,000	742,500	2,089,700
		Giá đỗ xanh	Kg	8.00	18,000	144,000	
		Quả mướp	Kg	9.50	20,000	190,000	
		Giò lợn nạc	Kg	6.00	138,000	828,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Bí đỏ	Kg	7.40	18,000	133,200	
Cộng							**2,280,000**
Chủ nhật (ngày 13/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		Thịt xốt cà chua					
		Canh rau cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	138,500
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	10.70	135,000	1,444,500	1,613,500
		Cà chua	Kg	1.90	20,000	38,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau cải	Kg	7.40	15,000	111,000	
Cộng							**1,752,000**
Thứ hai (ngày 14/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					1,128,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	156.00	3,500	546,000	
		Rau cải xanh	Kg	8.20	15,000	123,000	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,128,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 14/9/2026)	Bữa trưa	4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					216,900
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	11.00	135,000	1,485,000	2,063,100
		Đậu rán	Kg	9.70	26,000	252,200	
		Cà chua	Kg	2.80	20,000	56,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau cải xanh	Kg	6.70	15,000	100,500	
		Khoai tây	Kg	8.30	18,000	149,400	
Cộng							**2,280,000**
Thứ hai (ngày 14/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	189,700
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Thịt gà mía	Kg	11.80	120,000	1,416,000	1,562,300
		Gừng	Kg	0.60	18,000	10,800	
		Rau bắp cải	Kg	8.10	15,000	121,500	
		Hành lá	Kg	0.35	40,000	14,000	
Cộng							**1,752,000**
Thứ ba (ngày 15/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	90,300
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Lạc nhân đỏ	Kg	6.40	68,000	435,200	1,037,700
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	140.00	3,500	490,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Rau bắp cải	Kg	7.50	15,000	112,500	
Cộng							**1,128,000**
Thứ ba (ngày 15/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	224,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	9.70	135,000	1,309,500	2,055,900
		Trứng gà	Quả	126.00	3,200	403,200	
		Hành tây	Kg	7.20	17,000	122,400	
		Cà chua	Kg	2.70	20,000	54,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Bí đỏ	Kg	8.60	18,000	154,800	
Cộng							**2,280,000**
Thứ ba (ngày 15/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	186,900
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	
		Giò lợn lạc	Kg	10.20	138,000	1,407,600	1,565,100
		Cà chua	Kg	2.85	20,000	57,000	
		Rau cải xanh	Kg	6.70	15,000	100,500	
Cộng							**1,752,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 16/9/2026)	Bữa sáng	Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	182,500
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Chả cá	Kg	9.20	85,000	782,000	945,500
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	2.40	20,000	48,000	
		Rau cải xanh	Kg	6.90	15,000	103,500	
Cộng							**1,128,000**
Thứ tư (ngày 16/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	239,800
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	12.40	135,000	1,674,000	2,040,200
		Trứng chim cút	Quả	244.00	800	195,200	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.00	15,000	135,000	
Cộng							**2,280,000**
Thứ tư (ngày 16/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	166,000
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Thịt lợn mông	Kg	9.80	135,000	1,323,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Giá đỗ xanh	Kg	8.00	18,000	144,000	1,586,000
		Hành lá	Kg	0.35	40,000	14,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.00	15,000	105,000	
Cộng							**1,752,000**
Thứ năm (ngày 17/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					1,128,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	156.00	3,500	546,000	
		Rau cải xanh	Kg	8.20	15,000	123,000	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,128,000**
Thứ năm (ngày 17/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	231,700
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	2.30	135,000	310,500	2,048,300
		Thịt gà mía	Kg	11.20	120,000	1,344,000	
		Gừng	Kg	0.30	18,000	5,400	
		Đậu rán	Kg	8.40	26,000	218,400	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	1.90	20,000	38,000	
		Bí xanh	Kg	6.00	20,000	120,000	
Cộng							**2,280,000**
Thứ năm (ngày	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
17/9/2026)	Bữa tối	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	193,400
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	
		Thịt lợn mông	Kg	8.80	135,000	1,188,000	1,558,600
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Xương cục	Kg	2.11	100,000	211,000	
		Bí đỏ	Kg	8.20	18,000	147,600	
Cộng							**1,752,000**
Thứ sáu (ngày 18/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	168,100
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Trứng gà	Quả	252.00	3,200	806,400	959,900
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.90	15,000	133,500	
Cộng							**1,128,000**
Thứ sáu (ngày 18/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	225,700
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	3.70	135,000	499,500	2,054,300
		Su su	Kg	6.60	14,000	92,400	
		Giò lợn nạc	Kg	9.30	138,000	1,283,400	
		Cà chua	Kg	2.50	20,000	50,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.80	15,000	117,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**2,280,000**
Chủ nhật (ngày 20/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	197,900
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	
		Trứng gà	Quả	428.00	3,200	1,369,600	1,554,100
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Rau cải xanh	Kg	10.70	15,000	160,500	
Cộng							**1,752,000**
Thứ hai (ngày 21/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					1,128,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	156.00	3,500	546,000	
		Rau cải xanh	Kg	8.20	15,000	123,000	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,128,000**
Thứ hai (ngày 21/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					216,900
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	11.00	135,000	1,485,000	2,063,100
		Đậu rán	Kg	9.70	26,000	252,200	
		Cà chua	Kg	2.80	20,000	56,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	2,083,100
		Rau cải xanh	Kg	6.70	15,000	100,500	
		Khoai tây	Kg	8.30	18,000	149,400	
Cộng							**2,280,000**
Thứ hai (ngày 21/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	189,700
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Thịt gà mía	Kg	11.80	120,000	1,416,000	1,562,300
		Gừng	Kg	0.60	18,000	10,800	
		Rau bắp cải	Kg	8.10	15,000	121,500	
		Hành lá	Kg	0.35	40,000	14,000	
Cộng							**1,752,000**
Thứ ba (ngày 22/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	90,300
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Lạc nhân đỏ	Kg	6.40	68,000	435,200	1,037,700
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	140.00	3,500	490,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.50	15,000	112,500	
Cộng							**1,128,000**
Thứ ba (ngày 22/9/2026	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	224,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
22/9/2026)		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	9.70	135,000	1,309,500	2,055,900
		Trứng gà	Quả	126.00	3,200	403,200	
		Hành tây	Kg	7.20	17,000	122,400	
		Cà chua	Kg	2.70	20,000	54,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Bí đỏ	Kg	8.60	18,000	154,800	
Cộng							**2,280,000**
Thứ ba (ngày 22/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	186,900
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	
		Giò lợn lạc	Kg	10.20	138,000	1,407,600	1,565,100
		Cà chua	Kg	2.85	20,000	57,000	
		Rau cải xanh	Kg	6.70	15,000	100,500	
Cộng							**1,752,000**
Thứ tư (ngày 23/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	182,500
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Chả cá	Kg	9.20	85,000	782,000	945,500
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	2.40	20,000	48,000	
		Rau cải xanh	Kg	6.90	15,000	103,500	
Cộng							**1,128,000**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 23/9/2026)	Bữa trưa	1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	239,800
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	12.40	135,000	1,674,000	2,040,200
		Trứng chim cút	Quả	244.00	800	195,200	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.00	15,000	135,000	
Cộng							**2,280,000**
Thứ tư (ngày 23/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	166,000
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Thịt lợn mông	Kg	9.80	135,000	1,323,000	1,586,000
		Giá đỗ xanh	Kg	8.00	18,000	144,000	
		Hành lá	Kg	0.35	40,000	14,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.00	15,000	105,000	
Cộng							**1,752,000**
Thứ năm (ngày 24/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	1,128,000
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	156.00	3,500	546,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Rau cải xanh	Kg	8.20	15,000	123,000	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,128,000**
Thứ năm (ngày 24/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	231,700
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	2.30	135,000	310,500	2,048,300
		Thịt gà mía	Kg	11.20	120,000	1,344,000	
		Gừng	Kg	0.30	18,000	5,400	
		Đậu rán	Kg	8.40	26,000	218,400	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	1.90	20,000	38,000	
		Bí xanh	Kg	6.00	20,000	120,000	
Cộng							**2,280,000**
Thứ năm (ngày 24/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	193,400
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	
		Thịt lợn mông	Kg	8.80	135,000	1,188,000	1,558,600
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Xương cục	Kg	2.11	100,000	211,000	
		Bí đỏ	Kg	8.20	18,000	147,600	
Cộng							**1,752,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 25/9/2026)	Bữa sáng	3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	168,100
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Trứng gà	Quả	252.00	3,200	806,400	959,900
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.90	15,000	133,500	
Cộng							**1,128,000**
Thứ sáu (ngày 25/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	225,700
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	3.70	135,000	499,500	2,054,300
		Su su	Kg	6.60	14,000	92,400	
		Giò lợn nạc	Kg	9.30	138,000	1,283,400	
		Cà chua	Kg	2.50	20,000	50,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.80	15,000	117,000	
Cộng							**2,280,000**
Chủ nhật (ngày 27/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	197,900
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	
		Trứng gà	Quả	428.00	3,200	1,369,600	1,554,100
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Rau cải xanh	Kg	10.70	15,000	160,500	
Cộng							**1,752,000**
Thứ hai (ngày 28/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					1,128,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	156.00	3,500	546,000	
		Rau cải xanh	Kg	8.20	15,000	123,000	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,128,000**
Thứ hai (ngày 28/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					216,900
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	11.00	135,000	1,485,000	2,063,100
		Đậu rán	Kg	9.70	26,000	252,200	
		Cà chua	Kg	2.80	20,000	56,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau cải xanh	Kg	6.70	15,000	100,500	
		Khoai tây	Kg	8.30	18,000	149,400	
Cộng							**2,280,000**
Thứ hai (ngày	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
28/9/2026)	Bữa tối	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	189,700
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Thịt gà mía	Kg	11.80	120,000	1,416,000	1,562,300
		Gừng	Kg	0.60	18,000	10,800	
		Rau bắp cải	Kg	8.10	15,000	121,500	
		Hành lá	Kg	0.35	40,000	14,000	
Cộng							**1,752,000**
Thứ ba (ngày 29/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	90,300
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Lạc nhân đỏ	Kg	6.40	68,000	435,200	1,037,700
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	140.00	3,500	490,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.50	15,000	112,500	
Cộng							**1,128,000**
Thứ ba (ngày 29/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	224,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	9.70	135,000	1,309,500	2,055,900
		Trứng gà	Quả	126.00	3,200	403,200	
		Hành tây	Kg	7.20	17,000	122,400	
		Cà chua	Kg	2.70	20,000	54,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Bí đỏ	Kg	8.60	18,000	154,800	
Cộng							**2,280,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 29/9/2026)	Bữa tối	2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	186,900
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	
		Giò lợn lạc	Kg	10.20	138,000	1,407,600	1,565,100
		Cà chua	Kg	2.85	20,000	57,000	
		Rau cải xanh	Kg	6.70	15,000	100,500	
Cộng							**1,752,000**
Thứ tư (ngày 30/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	182,500
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Chả cá	Kg	9.20	85,000	782,000	945,500
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	2.40	20,000	48,000	
		Rau cải xanh	Kg	6.90	15,000	103,500	
Cộng							**1,128,000**
Thứ tư (ngày 30/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	239,800
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	12.40	135,000	1,674,000	
		Trứng chim cút	Quả	244.00	800	195,200	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	2,040,200
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.00	15,000	135,000	
Cộng							**2,280,000**
Thứ tư (ngày 30/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	166,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Thịt lợn mông	Kg	9.80	135,000	1,323,000	
		Giá đỗ xanh	Kg	8.00	18,000	144,000	1,586,000
		Hành lá	Kg	0.35	40,000	14,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.00	15,000	105,000	
Cộng							**1,752,000**

Si Ma Cai, ngày 05 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thịnh

UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI
PHÂN HIỆU NÀN SÁN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 09/2026

Từ ngày 07/9/2026 đến hết ngày 11/9/2026

(Phân hiệu Nàn Vái)

Tổng số học sinh: 169 học sinh. HS ăn từ trưa thứ 2 đến hết trưa thứ 6. Tổng số bữa ăn trưa: 17 bữa

Tổng số tiền/tháng: 158,184,000 đồng
Số tiền/ngày: 1,588,600 đồng
Số tiền/HS/bữa sáng: 9,400 đồng Bữa trưa: - Bữa tối: -
Số tiền ăn 1 ngày: 0 đồng
Số tiền đề nghị quyết toán đồng
Số tiền không quyết toán 158,184,000 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 07/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt đậu xốt cà chua					
		2. Rau bắp cải xào cà rốt thịt					
		3. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	343,000
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	1.00	60,000	60,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	13.60	135,000	1,836,000	2,868,000
		Đậu rán	Kg	20.50	26,000	533,000	
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.00	15,000	135,000	
		Cà rốt	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Bí đỏ	Kg	9.00	18,000	162,000	
Cộng							**3,211,000**
Thứ hai (ngày 07/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Chả cá xốt cà chua					
		2. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	317,400
		Hạt nêm	Kg	0.49	60,000	29,400	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.80	60,000	48,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Chả cá	Kg	22.10	85,000	1,878,500	2,150,000
		Cà chua	Kg	4.90	20,000	98,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.90	15,000	133,500	
Cộng							**2,467,400**
Thứ ba (ngày 08/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Trứng luộc					
		2. Mỳ tôm úp					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	123,800
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	243.00	3,500	850,500	1,464,800
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
		Rau bắp cải	Kg	4.90	15,000	73,500	
Cộng							**1,588,600**
Thứ ba (ngày 08/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt băm xào thập cẩm					
		2. Trứng gà sốt cà chua					
		3. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	324,500
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.80	60,000	48,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	8.30	135,000	1,120,500	2,886,500
		Giò lợn lạc	Kg	6.00	138,000	828,000	
		Trứng gà	Quả	150.00	3,200	480,000	
		Cà rốt	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Ngô ngọt hạt	Kg	4.00	55,000	220,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Su su	Kg	7.00	14,000	98,000	
Cộng							**3,211,000**
Thứ ba (ngày 08/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Giò lợn nạc					
		2. Canh rau cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	229,400
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.80	60,000	48,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Giò lợn nạc	Kg	15.50	138,000	2,139,000	2,238,000
		Rau cải	Kg	6.60	15,000	99,000	
Cộng							**2,467,400**
Thứ tư (ngày 09/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		Thịt lợn xốt cà chua					
		Canh rau cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	231,100
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	9.00	135,000	1,215,000	1,357,500
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Rau bắp cải	Kg	5.50	15,000	82,500	
Cộng							**1,588,600**
Thứ tư (ngày 09/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		Thịt kho trứng					
		Su su cà rốt xào thịt băm					
		Canh bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	324,500
		Hạt nêm	Kg	0.60	60,000	36,000	
		Đường trắng	Kg	1.00	25,000	25,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	16.30	135,000	2,200,500	2,886,500
		Trứng chim cút	Quả	330.00	800	264,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Su su	Kg	8.00	14,000	112,000	
		Cà rốt	Kg	7.00	20,000	140,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.00	15,000	150,000	
Cộng							**3,211,000**
		I. Món ăn					
		Lạc rang					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 09/9/2026)	Bữa tối	Canh xương nấu bí đỏ, su su					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	235,900
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.90	51,000	96,900	
		Lạc nhân đỏ	Kg	10.00	68,000	680,000	2,231,500
		Xương sườn lợn	Kg	10.30	125,000	1,287,500	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Su su	Kg	7.00	14,000	98,000	
		Quả bí đỏ	Kg	7.00	18,000	126,000	
Cộng							**2,467,400**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Trứng luộc					
		2. Mỳ tôm rau					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	101,600
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	228.00	3,500	798,000	1,487,000
		Trứng gà	Quả	175.00	3,200	560,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.60	15,000	129,000	
Cộng							**1,588,600**
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt gà kho gừng					
		2. Đậu xốt cà chua					
		3. Canh bí xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	321,000
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.80	60,000	48,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt gà mía	Kg	17.80	120,000	2,136,000	2,890,000
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Đậu rán	Kg	17.00	26,000	442,000	
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Bí xanh	Kg	10.50	20,000	210,000	
Cộng							**3,211,000**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 10/9/2026)	Bữa tối	1. Giò lợn nạc					
		2. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	281,600
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Giò lợn nạc	Kg	14.60	138,000	2,014,800	2,185,800
		Rau bắp cải	Kg	11.40	15,000	171,000	
Cộng							**2,467,400**
Thứ sáu (ngày 11/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		Thịt lợn xào ngô ngọt					
		Canh rau cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	227,100
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	
		Thịt lợn mông	Kg	7.00	135,000	945,000	1,361,500
		Ngô ngọt hạt	Kg	5.80	55,000	319,000	
		Rau cải	Kg	6.50	15,000	97,500	
Cộng							**1,588,600**
Thứ sáu (ngày 11/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Giò lợn xốt cà chua					
		2. Giá đỗ xào mướp thịt					
		3. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	324,000
		Hạt nêm	Kg	0.60	60,000	36,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.80	60,000	48,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	7.60	135,000	1,026,000	2,887,000
		Giá đỗ xanh	Kg	7.00	18,000	126,000	
		Quả mướp	Kg	8.00	20,000	160,000	
		Giò lợn nạc	Kg	9.50	138,000	1,311,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Bí đỏ	Kg	10.00	18,000	180,000	
Cộng							**3,211,000**
Chủ nhật (ngày 13/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		Thịt xốt cà chua					
		Canh rau cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	286,900
		Hạt nêm	Kg	0.60	60,000	36,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.80	60,000	48,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	14.30	135,000	1,930,500	2,180,500
		Cà chua	Kg	4.50	20,000	90,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải	Kg	8.00	15,000	120,000	
Cộng							**2,467,400**
Thứ hai (ngày 14/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	98,300
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	222.00	3,500	777,000	1,490,300
		Rau cải xanh	Kg	11.50	15,000	172,500	
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
Cộng							**1,588,600**
Thứ hai (ngày 14/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	302,500
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.70	51,000	86,700	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Thịt lợn mông	Kg	14.00	135,000	1,890,000	2,908,500
		Đậu rán	Kg	18.00	26,000	468,000	
		Cà chua	Kg	5.00	20,000	100,000	
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Rau cải xanh	Kg	9.90	15,000	148,500	
		Khoai tây	Kg	15.00	18,000	270,000	
Cộng							**3,211,000**
Thứ hai (ngày 14/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	274,900
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.80	60,000	48,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt gà mía	Kg	16.60	120,000	1,992,000	2,192,500
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.70	15,000	160,500	
		Hành lá	Kg	0.55	40,000	22,000	
Cộng							**2,467,400**
Thứ ba (ngày 15/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.10	7,000	7,700	126,600
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	10.00	68,000	680,000	1,462,000
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	178.00	3,500	623,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.60	15,000	159,000	
Cộng							**1,588,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.20	7,000	8,400	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 15/9/2026)	Bữa trưa	Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	303,700
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	13.90	135,000	1,876,500	2,907,300
		Trứng gà	Quả	183.00	3,200	585,600	
		Hành tây	Kg	9.40	17,000	159,800	
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	10.30	18,000	185,400	
Cộng							**3,211,000**
Thứ ba (ngày 15/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	264,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Giò lợn lạc	Kg	14.30	138,000	1,973,400	2,203,400
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Rau cải xanh	Kg	10.00	15,000	150,000	
Cộng							**2,467,400**
Thứ tư (ngày 16/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	252,600
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Chả cá	Kg	13.10	85,000	1,113,500	1,336,000
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.80	20,000	76,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Rau cải xanh	Kg	8.70	15,000	130,500	
Cộng							**1,588,600**
Thứ tư (ngày 16/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	307,500
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Đường trắng	Kg	0.50	25,000	12,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.20	40,000	48,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	18.30	135,000	2,470,500	2,903,500
		Trứng chim cút	Quả	290.00	800	232,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	1.85	20,000	37,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.60	15,000	144,000	
Cộng							**3,211,000**
Thứ tư (ngày 16/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	229,400
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	14.00	135,000	1,890,000	2,238,000
		Giá đỗ xanh	Kg	10.00	18,000	180,000	
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.00	15,000	150,000	
Cộng							**2,467,400**
Thứ năm (ngày	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Trứng gà luộc					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
(ngày 17/9/2026)	Bữa sáng	Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	98,300
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	222.00	3,500	777,000	1,490,300
		Rau cải xanh	Kg	11.50	15,000	172,500	
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
Cộng							**1,588,600**
Thứ năm (ngày 17/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	283,300
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.70	51,000	86,700	
		Thịt lợn mông	Kg	3.50	135,000	472,500	2,927,700
		Thịt gà mía	Kg	14.70	120,000	1,764,000	
		Gừng	Kg	0.40	18,000	7,200	
		Đậu rán	Kg	16.50	26,000	429,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	2.95	20,000	59,000	
		Bí xanh	Kg	9.00	20,000	180,000	
Cộng							**3,211,000**
Thứ năm (ngày 17/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	260,100
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt lợn mông	Kg	12.30	135,000	1,660,500	2,207,300
		Hành lá	Kg	0.70	40,000	28,000	
		Xương cục	Kg	3.10	100,000	310,000	
		Bí đỏ	Kg	11.60	18,000	208,800	
Cộng							**2,467,400**

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 18/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	219,600
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	
		Trứng gà	Quả	360.00	3,200	1,152,000	1,369,000
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.80	15,000	177,000	
Cộng							**1,588,600**
Thứ sáu (ngày 18/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	290,200
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	5.00	135,000	675,000	2,920,800
		Su su	Kg	9.60	14,000	134,400	
		Giò lợn nạc	Kg	13.30	138,000	1,835,400	
		Cà chua	Kg	4.10	20,000	82,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.60	15,000	174,000	
Cộng							**3,211,000**
Chủ nhật (ngày	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
20/9/2026)		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	247,700
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Trứng gà	Quả	621.00	3,200	1,987,200	2,219,700
		Hành lá	Kg	1.05	40,000	42,000	
		Rau cải xanh	Kg	12.70	15,000	190,500	
Cộng							**2,467,400**
Thứ hai (ngày 21/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	98,300
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	222.00	3,500	777,000	1,490,300
		Rau cải xanh	Kg	11.50	15,000	172,500	
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
Cộng							**1,588,600**
Thứ hai (ngày 21/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	302,500
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.70	51,000	86,700	
		Thịt lợn mông	Kg	14.00	135,000	1,890,000	2,908,500
		Đậu rán	Kg	18.00	26,000	468,000	
		Cà chua	Kg	5.00	20,000	100,000	
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Rau cải xanh	Kg	9.90	15,000	148,500	
		Khoai tây	Kg	15.00	18,000	270,000	
Cộng							**3,211,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 21/9/2026)	Bữa tối	Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	274,900
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.80	60,000	48,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt gà mía	Kg	16.60	120,000	1,992,000	2,192,500
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.70	15,000	160,500	
		Hành lá	Kg	0.55	40,000	22,000	
Cộng							**2,467,400**
Thứ ba (ngày 22/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.10	7,000	7,700	126,600
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	10.00	68,000	680,000	1,462,000
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	178.00	3,500	623,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.60	15,000	159,000	
Cộng							**1,588,600**
Thứ ba (ngày 22/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.20	7,000	8,400	303,700
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	13.90	135,000	1,876,500	2,907,300
		Trứng gà	Quả	183.00	3,200	585,600	
		Hành tây	Kg	9.40	17,000	159,800	
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	10.30	18,000	185,400	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**3,211,000**
Thứ ba (ngày 22/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	264,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Giò lợn lạc	Kg	14.30	138,000	1,973,400	2,203,400
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Rau cải xanh	Kg	10.00	15,000	150,000	
Cộng							**2,467,400**
Thứ tư (ngày 23/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	252,600
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Chả cá	Kg	13.10	85,000	1,113,500	1,336,000
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.80	20,000	76,000	
		Rau cải xanh	Kg	8.70	15,000	130,500	
Cộng							**1,588,600**
Thứ tư (ngày	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	307,500
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Đường trắng	Kg	0.50	25,000	12,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
23/9/2026)		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	307,500
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.20	40,000	48,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	18.30	135,000	2,470,500	2,903,500
		Trứng chim cút	Quả	290.00	800	232,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	1.85	20,000	37,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.60	15,000	144,000	
Cộng							**3,211,000**
Thứ tư (ngày 23/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	229,400
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	14.00	135,000	1,890,000	2,238,000
		Giá đỗ xanh	Kg	10.00	18,000	180,000	
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.00	15,000	150,000	
Cộng							**2,467,400**
Thứ năm (ngày 24/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Trứng gà luộc					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	98,300
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	222.00	3,500	777,000	1,490,300
		Rau cải xanh	Kg	11.50	15,000	172,500	
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
Cộng							**1,588,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 24/9/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	283,300
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.70	51,000	86,700	
		Thịt lợn mông	Kg	3.50	135,000	472,500	2,927,700
		Thịt gà mía	Kg	14.70	120,000	1,764,000	
		Gừng	Kg	0.40	18,000	7,200	
		Đậu rán	Kg	16.50	26,000	429,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	2.95	20,000	59,000	
		Bí xanh	Kg	9.00	20,000	180,000	
Cộng							**3,211,000**
Thứ năm (ngày 24/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	260,100
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt lợn mông	Kg	12.30	135,000	1,660,500	2,207,300
		Hành lá	Kg	0.70	40,000	28,000	
		Xương cục	Kg	3.10	100,000	310,000	
		Bí đỏ	Kg	11.60	18,000	208,800	
Cộng							**2,467,400**
Thứ sáu (ngày 25/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	219,600
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Trứng gà	Quả	360.00	3,200	1,152,000	1,369,000
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.80	15,000	177,000	
Cộng							**1,588,600**
Thứ sáu (ngày 25/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	290,200
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	5.00	135,000	675,000	2,920,800
		Su su	Kg	9.60	14,000	134,400	
		Giò lợn nạc	Kg	13.30	138,000	1,835,400	
		Cà chua	Kg	4.10	20,000	82,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bắp cải	Kg	11.60	15,000	174,000	
Cộng							**3,211,000**
Chủ nhật (ngày 27/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	247,700
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Trứng gà	Quả	621.00	3,200	1,987,200	2,219,700
		Hành lá	Kg	1.05	40,000	42,000	
		Rau cải xanh	Kg	12.70	15,000	190,500	
Cộng							**2,467,400**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 28/9/2026)	Bữa sáng	II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	98,300
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	222.00	3,500	777,000	1,490,300
		Rau cải xanh	Kg	11.50	15,000	172,500	
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
Cộng							**1,588,600**
Thứ hai (ngày 28/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	302,500
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.70	51,000	86,700	
		Thịt lợn mông	Kg	14.00	135,000	1,890,000	2,908,500
		Đậu rán	Kg	18.00	26,000	468,000	
		Cà chua	Kg	5.00	20,000	100,000	
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Rau cải xanh	Kg	9.90	15,000	148,500	
		Khoai tây	Kg	15.00	18,000	270,000	
Cộng							**3,211,000**
Thứ hai (ngày 28/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	274,900
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.80	60,000	48,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt gà mía	Kg	16.60	120,000	1,992,000	2,192,500
		Gừng	Kg	1.00	18,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.70	15,000	160,500	
		Hành lá	Kg	0.55	40,000	22,000	
Cộng							**2,467,400**

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 29/9/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.10	7,000	7,700	126,600
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	10.00	68,000	680,000	1,462,000
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	178.00	3,500	623,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.60	15,000	159,000	
Cộng							**1,588,600**
Thứ ba (ngày 29/9/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt xào hành tây					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.20	7,000	8,400	303,700
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	13.90	135,000	1,876,500	2,907,300
		Trứng gà	Quả	183.00	3,200	585,600	
		Hành tây	Kg	9.40	17,000	159,800	
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	10.30	18,000	185,400	
Cộng							**3,211,000**
Thứ ba (ngày 29/9/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	264,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Giò lợn lạc	Kg	14.30	138,000	1,973,400	
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	2,203,400
		Rau cải xanh	Kg	10.00	15,000	150,000	
Cộng							**2,467,400**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.50	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
Thứ tư (ngày 30/9/2026)	Bữa sáng	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	252,600
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Chả cá	Kg	13.10	85,000	1,113,500	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.80	20,000	76,000	1,336,000
		Rau cải xanh	Kg	8.70	15,000	130,500	
Cộng							**1,588,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Đường trắng	Kg	0.50	25,000	12,500	
Thứ tư (ngày 30/9/2026)	Bữa trưa	Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	307,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.20	40,000	48,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	18.30	135,000	2,470,500	
		Trứng chim cút	Quả	290.00	800	232,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	2,903,500
		Cà rốt	Kg	1.85	20,000	37,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.60	15,000	144,000	
Cộng							**3,211,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 30/9/2026)	Bữa tối	1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	229,400
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	14.00	135,000	1,890,000	2,238,000
		Giá đỗ xanh	Kg	10.00	18,000	180,000	
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.00	15,000	150,000	
Cộng							**2,467,400**

Si Ma Cai, ngày 05 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thịnh